

Milton E Osborne

GIÁO DỤC và CHỮ QUỐC NGỮ -- Sự Phát Triển Một Trật Tự Mới

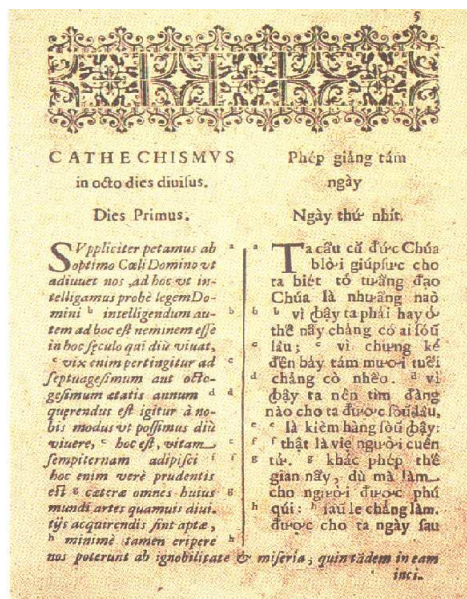
Ngô Bắc dịch

Lời người dịch:

*Dưới đây là bản dịch của hai Chương trong quyển khảo cứu nổi tiếng của tác giả Milton E. Osborne, nhan đề The French Presence in Cochinchina and Cambodia, Rule and Response (1859-1905), thảo luận về vai trò và ảnh hưởng của Quốc Ngữ trong giai đoạn ban đầu của sự hiện diện của Pháp tại Việt nam, sẽ lần lượt được đăng tải trên **Giáo O**:*

Chương 4: Giáo Dục và Chữ Quốc Ngữ -- Sự Phát Triển Một Trật Tự Mới
Chương 8: Giáo Dục và Quốc Ngữ -- Một Sự Chiến Thắng Hạn Chế

Sự thay thế sau rốt bộ luật hình sự của Pháp cho hệ thống pháp lý của Việt Nam là điều không tránh khỏi; xã hội bản xứ đã không có khả năng để đưa ra các sự thay thế cho sự loại bỏ chậm chạp nhưng cương quyết các phương pháp Việt Nam. Một sự thay đổi còn quyết liệt hơn nữa liên can đến sự phát triển ngữ học và giáo dục đã xảy ra trong cùng thời kỳ đó, nhưng đã có một sự khác biệt. Trong khi sự giới thiệu *quốc ngữ* [chữ Việt trong nguyên bản, chú của người dịch] trên một quy mô rộng rãi khắp vùng Nam Kỳ cũng tượng trưng cho một sự cắt lìa với quá khứ, nơi đây người Việt Nam đã đóng một vai trò then chốt với người Pháp và đã không chỉ thụ nhận, bởi không có sự lựa chọn giải pháp nào khác. Trong giáo dục, phần được đóng giữ bởi người Việt Nam ít nổi bật hơn, song ở đây một lần nữa, có một cảm thức về sự đóng góp tích cực, cho dù chỉ bởi một số lượng hạn chế các người Việt Nam. Xã hội Nam Kỳ không thể cung cấp các nhà hành chánh hay chuyên viên Việt Nam trong ngành tư pháp Việt Nam, nhưng nó đã có thể và đã đào tạo ra một số lượng hạn chế các cá nhân xuất sắc mà nếu không có họ, ước vọng nồng nhiệt của người Pháp để ghi tâm các điểm cốt yếu trong hệ thống giáo dục và triết lý xã hội của họ có thể đã không tạo ra được bất kỳ sự tiến bộ đáng kể nào.



Các nhà cai trị Pháp đã tin tưởng rằng *quốc ngữ* sẽ cung cấp cho họ một vũ khí mạnh trong trận chiến để loại trừ chữ viết Trung Hoa [Hán tự hay chữ nho] vốn là động cơ truyền đạt cổ truyền cho các tài liệu viết tại Việt Nam. Hán tự, được viết đúng y như tại Trung Hoa nhưng được phát âm theo một lối Việt Nam, đã được sử dụng trong công việc chính thức và trong các tác phẩm văn chương. Trong *chữ nôm* [tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch], một hệ thống chữ viết khác được dùng một cách rộng rãi tại Việt Nam, Hán tự một lần nữa là căn bản, nhưng ở đây các chữ viết đã biến thành ngôn ngữ Việt Nam. Các sự kết hợp các chữ viết được dùng để mang lại cả ý nghĩa lẫn âm thanh của một từ Việt Nam cá biệt. Không có hệ thống nào trong các hệ thống này hấp dẫn đối với các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa ban đầu, là các kẻ thay vào đó đã sáng chế ra một cách ký âm để viết tiếng Việt bằng mẫu tự La Mã. Nhà truyền giáo vĩ đại Alexander de Rhodes được kể có công trong việc diễn chế và hệ thống hóa sự ký âm, công trình của các đồng sự truyền giáo của ông. Cách phát âm của lối ký tự *quốc ngữ* được đặt trên tiếng Bồ Đào Nha, là ngôn ngữ giao dịch của người Âu Châu tại Việt Nam trong thế kỷ thứ mười bảy. Sự đóng góp lớn lao của Alexander de Rhodes là các dấu giọng (tone marks) [tức các dấu sắc, huyền, hỏi, ngã nặng trong tiếng Việt, chú của người dịch] và các dấu biến âm (diacritics) [tức các dấu mũ (^) hay dấu móc trong các chữ ơ, ư, chú của người dịch] để chỉ sự phát âm nguyên âm, có tính cách cốt yếu để hiểu được ngôn ngữ Việt Nam. (1).

Các nỗ lực truyền đạo đã giữ cho *quốc ngữ* được tồn tại, nhưng trước khi có sự cập bến của người Pháp, sự sử dụng cách ký âm chưa được thấm nhập tới thành phần không theo Thiên Chúa trong dân chúng. Sự sử dụng chính yếu của nó là dùng trong sự giảng đạo và trong các sự tường thuật ngắn về cuộc đời của các thánh được lưu truyền bởi các phái bộ truyền giáo. Quyết định của chính quyền Pháp tại Nam Kỳ để sử dụng cách ký âm *quốc ngữ* thay vì dựa trên Hán tự trong bản chất có tính cách thực dụng. Các thông dịch viên người Việt do các phái bộ truyền giáo huấn luyện với họ người Pháp đã phải nương tựa vào lúc ban đầu, đã được huấn luyện bằng *quốc ngữ* nhiều hơn là sự sử dụng đến chữ Hán. Hơn nữa, người Pháp nhận thức được rằng sự hiện diện của một ký âm la mã hóa đã mở con đường học hỏi tiếng Việt mà không cần phải thông thạo kiểu chữ tả ý (ideograms). Tầm quan trọng về mặt thông suốt trong việc học chữ Hán được nhìn nhận, nhưng nhu cầu thực tế đã giảm bớt [tầm quan trọng đó].

Vượt quá các sự cứu xét thực tế là các hàm ý có tính cách triết lý. Đa số các nhà hành chính Pháp thừa ban sơ nghi ngờ sâu xa ngụ ý luân lý của Khổng học trong việc giảng dạy chữ Hán. Cả các nhà cai trị và các giáo sĩ truyền đạo tại Nam Kỳ, trong các thập niên sáu mươi và bảy mươi, đã tin tưởng rằng sự cải đạo toàn thể dân chúng Việt Nam là một khả năng thực sự. Một sự phát triển như thế, điều được nêu ra nhằm cung cấp một sự bảo đảm lòng trung thành với nước Pháp, sẽ được trợ lực bởi sự sử dụng chữ *quốc ngữ*. Bất kỳ sự sử dụng tiếp tục chữ Hán nào, mặt khác, được nhìn như có thể ngăn trở sự tiến triển của các ý tưởng tân tiến và khuyến khích các kẻ còn trung thành với triều đình Huế. Bởi vì sự khẳng quyết của Pháp về các mối nguy hiểm của việc duy trì các hình thức cổ truyền trong giáo dục và sự sử dụng Hán tự, Nam Kỳ đã ở trên tuyến đầu của một sự thay đổi triệt để sau rốt đã lan tràn trên khắp cõi Việt Nam. Niềm tin ở *quốc ngữ* như một giải pháp thay thế cho chữ Hán và như một bước tiến đầu tiên then chốt cho sự sử dụng đáng mong ước hơn nữa của Pháp ngữ đã không bị chống đối nói chung bởi các người Pháp tại Đông Dương. Đã có các ngoại lệ, nhưng tiếng nói của Luro [người đề nghị và phụ trách việc huấn luyện các nhân viên cai trị người Pháp lúc khởi đầu thời Pháp thuộc, chú của người dịch], là một âm thanh lạc lõng trong sự đồng thanh chấp thuận sự sử dụng *quốc ngữ* và tiếng Pháp trong các định chế giáo dục của thuộc địa. (2)

Trong tất cả các sự phát triển tại các lãnh vực ngôn ngữ và giáo dục, sự thiết lập và duy trì một tờ báo chính quyền bằng chữ *quốc ngữ* có lẽ là một sự kiện đáng để ý nhất. Đây là tờ Gia Định Báo (Journal of Gia Định). Các hy vọng được mong chờ nơi tờ báo này và tính chất của sự tuyên truyền chính trị và xã hội của nó tượng trưng cho tinh túy của các nỗ lực của Pháp nhằm thực hiện một sứ mệnh khai hóa. Tờ báo liên kết chặt chẽ với các nỗ lực để bành trướng giáo dục, và các thành viên Việt Nam trong nhân viên của nó là các người đóng góp quan trọng nhất vào các bài viết bằng *quốc ngữ* được ấn hành trong thế kỷ thứ mười chín. Đô Đốc de La Grandière, với nhiệt tình dành cho giáo dục và việc la mã hóa ký âm tiếng Việt, đã nhìn thấy giá trị của việc ấn hành một tờ báo bằng *quốc ngữ*. Ông ta ý thức nó có một giá trị giáo dục cũng như về mặt thông tin thuần túy. Đây là năm 1864.(3) Số báo đầu tiên của Gia Định Báo ra mắt ngày 15 tháng Tư năm 1865 dưới quyền thống đốc lâm thời của Đô Đốc Roze. Trong một bức điện văn mô tả biến cố này, ông Roze đã phát biểu một cách rõ ràng các mục tiêu của tạp chí hàng tháng mới này. Mục đích của nó “nhắm tới việc phân phát trong dân chúng bản xứ các tin tức đáng cho họ quan tâm đến, để đề xuất với họ tìm hiểu về các tiên trình mới cho sự cải tiến nông nghiệp và sự tiến bộ trong kỹ nghệ nông thôn.”(4) “Tin tức đáng lưu ý” có nghĩa cả những tài liệu trình bày chính quyền Pháp dưới ánh sáng huy hoàng nhất lẫn các bài báo có thể được mô tả trong cách nói của thế kỷ thứ mười chín là “kiến thức hữu dụng”: các bài báo được nhắm vào việc cải thiện sản phẩm nông nghiệp hay thông tin cho các độc giả trên thế giới bên ngoài Việt Nam. Bốn năm sau ngày thành lập tờ báo, Đô Đốc Ohier đã đề nghị lòng các phụ bản (vào trong khuôn khổ thông thường của tờ báo) kể lại cuộc đời của các danh nhân Pháp, đưa ra các giai thoại lấy từ các tạp chí bằng tranh hay từ các tờ báo thiếu nhi, làm sao để đem lại cho dân bản xứ một sự tán thưởng đặc tính của chúng ta dưới các sự trình bày cao đẹp nhất, và để khiến cho họ quan tâm và [cũng để] thỏa mãn nhiệt tình họ có về việc đọc báo (5)

Trong những năm ấn hành đầu tiên, Gia Định Báo là tờ báo hàng tháng. Sau đó nó được ấn hành hai lần mỗi tháng và sau cùng, vào cuối thế kỷ, trên căn bản hàng tuần. Trong sự tổ chức của nó, tờ báo rập theo khuôn mẫu được đặt ra bởi tờ báo bằng Pháp ngữ có tên Courier de Saigon. Có hai phần, phần đầu trình bày các đoạn tin chính thức, phần thứ nhì các tài liệu không chính thức, có sự quan tâm của quảng đại quần chúng hơn. Trong thực tế, trong những số phát hành đầu tiên, sự phân chia này không được nhận thấy rõ nét. Một bài báo trong phần chính thức thường trình bày ít nhiều các tin tức bên lề. Sau này, khi giới thư lại hành chánh của thuộc địa gia tăng và số các quyết định và sắc lệnh được công bố hàng tuần nhiều hơn, sự phân chia giữa các thông báo chính thức đúng nghĩa với các bài viết trở nên rõ ràng hơn.

Số thứ tư trong năm ấn hành đầu tiên là một thí dụ tuyệt hảo của tờ báo trong các năm khởi đầu của nó. Phần đầu tờ báo là các ghi nhận về thời tiết và các giá cả thị trường. Một số tin tức, chẳng hạn như các tin tức liên quan đến sự thành lập một hội đồng về nông nghiệp và mậu dịch, chỉ có ít, nếu có, bất kỳ ý nghĩa chính trị nào và được trình bày không có vỏ bọc tuyên truyền. Nhưng một sự bao phủ dè dặt trở nên rõ ràng trong các sự loan báo khác. Sự rời khỏi nhiệm sở của một viên chức người Pháp được tường thuật:

Ông Boresse, *quan bố* [tiếng Việt trong nguyên bản, tức quan bố chánh, phụ trách các việc hành chánh, tài chánh trong tỉnh, tương đương với chức vụ tỉnh trưởng sau này, chú của người dịch] của Gia Định, về mới trở về Âu Châu... Bởi vì đau ốm, ông đã để lại đằng sau nhiều người Việt Nam mà ông yêu mến và trông nom trong sáu năm qua. Mọi người trong *huyện* [tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch] Bình Long và Bình Dương sẽ có thể nhớ đến ông là con người tử tế và công bằng biết bao, đến khi họ nhìn thấy ông quay lại đây với sự mạnh khỏe, họ sẽ rất vui mừng. Đây là lý do tại sao ông Philastre được bổ nhiệm

làm *quan bố*. Khi ông ta ở Định Tường và Biên Hòa, ông ta đã có tiếng tốt ở cả hai tỉnh trên, vì thế dân chúng sẽ ngưỡng mộ ông. (6)

Các mẫu tin không có tính cách chính trị có thể được trình bày không cần thêm dệt, nhưng sự rời nhiệm sở của một viên chức cao cấp trong Sở Sự Vụ Bản Xứ đặt ra nhu cầu, trong đầu óc các viên chức Pháp vào lúc đó, việc cần nhấn mạnh cho kẻ bị trị biết về đức tính cao cả của các nhà cai trị. Khi đề cập đến sự điều đình tại triều đình Huế, các khuynh hướng tuyên truyền trở nên mạnh bạo hơn:

Một loạt các hành vi lừa dối và tráo trở đã ngăn cản hòa bình giữa hai xứ sở, Nhà Vua An nam đã hiểu được sức mạnh của Pháp và đã cân nhắc hai bên thuận và chống và đã nhìn thấy không còn lý do để làm mất lòng tin hay làm khó khăn. Nhà vua đã gửi người đi học Pháp ngữ; ông đã phái quan chức đi mua các tàu chạy bằng hơi nước; và ông đã ra lệnh cho các thợ thủ công học hỏi về các máy móc. Nghe nói rằng triều đình mong muốn đón tiếp các người học thức từ Pháp để họ có thể dạy dỗ nghề nghiệp cho công chúng. Cũng nghe nói rằng triều đình đã quyết định thu thập mọi tin tức sẽ giúp cho họ duy trì các quan hệ với nước Pháp. Nhất định là không còn nghi ngờ về ý tưởng hợp tác cùng nhau nữa. Chính quyền Huế biết rằng nước Pháp không có ý định gạt sang bên thẩm quyền của An Nam hay cướp phá xứ sở. Bởi vì phía An Nam ngoan cố, nó sẽ không đồng ý để giảng hòa. Nhưng giờ đây thời điểm để thiết lập hòa bình đã đến. (7)

Hiểu cho sát nghĩa, có thể những bài viết như thế tiêu biểu cho việc giảng thuyết dành cho các người đã cải đạo, bởi số đông các kẻ có khả năng đọc *quốc ngữ* là những người theo đạo Công Giáo vốn đã sẵn không tin tưởng nơi triều đình Huế. Ý hướng của bài báo thì rõ ràng. Rằng bài báo cá biệt này đã được ký tên bởi ông Paulus Huỳnh Tịnh Của, một trong những người Việt Nam theo đạo Công Giáo nổi tiếng nhất làm việc trong nha sở Pháp, nhấn mạnh đến sự ly thân tuyệt đối của thế hệ Công Giáo Việt Nam đầu tiên sống dưới sự cai trị của Pháp với chính quyền cổ truyền của họ.

Sự nhấn mạnh nghiêm trọng được đặt trên giá trị của sự hợp tác với chính quyền Pháp. Tờ báo đã đưa ra một điểm đặc biệt về việc ghi nhận các sự tưởng thưởng dành cho các người Việt Nam liên kết chặt chẽ với sự thiết lập của chính quyền thuộc địa mới tại Nam Kỳ. Mẫu tin đầu tiên trong số ra trong tháng Tám 1865 ghi nhận các sự tưởng thưởng dành cho các chánh tổng “đã làm việc lâu dài cho điều tốt của xứ sở, những kẻ đáng tin cậy, và những kẻ đã biểu lộ lòng trung thành hơn loại thông thường.” Các người này đã nhận được các chứng chỉ nhận thực lòng trung thành của họ và được hứa một khoản thưởng tài chính hàng tháng liên tục từ chính quyền. (8)

Vào thập niên 1870, khuynh hướng biến tờ báo ngày càng trở nên có tính cách hành chính rõ rệt hơn nữa. Những các phản về kiến thức hữu dụng vẫn tiếp tục hiện diện, thí dụ, “Sự Tiếp Tục Hoạt Động Kinh Doanh Lông [Chim, Vịt] và các Trại Sản Xuất Lông Vịt trong Vùng Kiên Giang,” (9) và một loạt dài nhiều bài viết về lịch sử Việt Nam.(10) Sự đề cập đến triều đình Huế ít được đưa ra mà không có việc nhấn mạnh đến tính tốt của Pháp và sự xảo quyệt của Việt Nam. Những người Việt Nam kháng cự lại quyền lực của Pháp tại miền nam đã bị tố cáo trong một bài báo vào lúc ký kết một hòa ước giữa Pháp và Việt Nam năm 1874:

Pháp và An Nam đã ký kết một hòa ước ràng buộc họ sống như các nước láng giềng hòa bình. Chính phủ An Nam chuyển giao sáu tỉnh Nam Kỳ cho chính phủ Pháp. Về phần mình, chính phủ Pháp đồng ý viện trợ cho chính phủ An Nam sao cho các tỉnh và thành phố của nó có thể tồn tại trong hòa bình.

Chính vì thế, các binh sĩ kêu gọi và âm mưu nổi loạn, những kẻ thúc đẩy việc hy sinh các làng xã và đàn áp dân chúng, không còn bất cứ lý do gì để nổi loạn, [gây ra sự] tàn ác, hay khích động quần chúng.(11)

Sự ban hành các quyết định và các sắc lệnh về các vấn đề thuế khóa và pháp lý xảy ra bên cạnh các bài viết nặng về chính trị trên các thời cuộc, các bài báo kiến thức hữu dụng, và ngay cả các mẫu quảng cáo về các kỳ đua ngựa sắp tới.

Bất kể những gì đã được loan báo hay mô tả, điểm quan trọng là nó đã được làm bằng bản văn viết bằng *quốc ngữ*. Số sách bằng *quốc ngữ* ở giai đoạn này trong lịch sử Nam Kỳ vẫn còn rất ít. Gia Định Báo không thể cung cấp dễ dàng hay quan tâm đến việc học đọc cho các trường học có dùng *quốc ngữ* để giảng dạy, nhưng nó là một biểu tượng của cách thức theo đó sự ký âm la mã hóa có thể được sử dụng. Và như thế, nó đã đóng một vai trò thiết yếu trong việc thực hiện sự loại trừ hoàn toàn chữ Hán.

Các người Pháp đã đóng giữ một phần quan trọng trong việc tổ chức và biên tập tờ Gia Định Báo. Chủ biên đầu tiên của nó là ông Potteaux, một thông dịch viên cho chính quyền Pháp trong nhiều năm. Nhưng trong số nhân viên cộng tác với tờ báo, đáng lưu ý nhất là hai nhà ngữ học Việt Nam nổi tiếng, Pétrus Ký và Paulus Của. Cũng là người Công Giáo như ông Ký, ông Của gia nhập chính quyền Pháp năm 1861 và liên kết chặt chẽ với nó cho đến khi ông từ trần vào năm 1907. Ông biên soạn một quyển từ điển Việt ngữ quan trọng [tức quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, có thể xem là quyển từ điển tiếng Việt đầu tiên (?) do một người Việt Nam biên soạn, chú của người dịch], được ấn hành tại Sài Gòn trong năm 1895 và 1896, và các tác phẩm của ông bao gồm từ các bản dịch các câu chuyện cổ xưa của Việt Nam từ Hán tự sang *quốc ngữ*, đến các bài viết và tiểu luận về các đề tài khoa học và sự biên soạn các phán quyết của tòa án. (12) Ít phần về cá tính của ông Của được phát hiện ra từ các tài liệu về cuộc đời của ông. Ông có khả năng và chịu khó, nhưng trái với ông Pétrus Ký, người có quá nhiều điều được hay biết và có tính khí được phác họa rất rõ rệt qua thư tín cá nhân của ông ta, ông Của vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn rằng có phải là một học giả hay không. Sự đóng góp của ông vào sự phát triển một nền văn học *quốc ngữ* không có gì phải ngờ vực. Sự kiện rằng tờ Gia Định Báo đã có thể hoạt động được là nhờ rất nhiều ở năng lực của ông. Nhưng các duyên cớ sâu xa hơn cho sự cộng tác nhiệt tình của ông với người Pháp và quan điểm của ông về quan hệ Pháp-Việt hẳn còn mù mờ. Đạo Thiên Chúa của ông có thể cung cấp câu trả lời hay nhất. (13)

Điều không gây ngạc nhiên rằng các sử gia Pháp về thời kỳ thuộc địa đã tìm thấy Pétrus Trương Vĩnh Ký là một nhân vật đáng ngưỡng mộ biết bao. Ông là một người có các khả năng ngữ học vĩ đại và cùng lúc một kẻ tin tưởng nồng nhiệt nơi vai trò mà người Pháp tự tuyên xưng cho mình tại Việt Nam.(14) Sinh năm 1837, con của một võ quan, Trương Vĩnh Ký được dạy dỗ bởi các linh mục Công Giáo, Việt Nam cũng như Pháp. Địa vị chính thức của cha ông có vẻ như đã bảo vệ cho gia đình trực tiếp của ông trong thời thơ ấu của cuộc đời ông Ký, nhưng cha ông chết đi lúc ông Ký được chín tuổi, và gia đình đã phải chịu khổ vì tin ngưỡng của họ trong thời kỳ ngược đãi tôn giáo. Học chữ Hán, kinh nghiệm học tập đầu tiên của ông Ký, được tiếp nối với việc học *quốc ngữ*, trước tiên tại Nam Kỳ và sau đó tại phái bộ truyền đạo Công Giáo ở Pinhalu, Cầm Bốt, gần triều đình tại Oudong. Một khả năng thiên phú về các

ngôn ngữ đã được kích thích tại trung tâm huấn luyện giáo sĩ truyền đạo được duy trì bởi dòng Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp trên đảo Pénang [Mã Lai]. Ông đã ở đó trong 6 năm, từ 1852 đến 1858. Chính ở tại Pénang mà ông Ký đã có được sự tiếp xúc đầu tiên với tiếng Pháp và đạt được sự thông suốt nó đã khiến cho ông trở thành một trong các thông dịch viên đầu tiên trong thừa ban sơ của sự hiện diện của người Pháp.

Pétru Ký đã quay trở về Nam Kỳ trong năm 1859; ông đã quyết định không đi tu nhưng vẫn tiếp tục làm việc như một thầy giáo tại các phái bộ Công Giáo. Chính xuyên qua các sự liên kết với phái bộ truyền giáo của ông mà ông đã được đề nghị với các thành viên của các lực lượng Pháp tại vùng Sài Gòn, và trong năm 1860 đã khởi sự làm việc của ông và sự tận tụy với chính quyền Pháp. Trong suốt bốn thập niên của sự liên kết này, các bồn phận và trách nhiệm của ông thì rất nhiều. Ông làm việc ban đầu với tư cách một thông dịch viên và tháp tùng phái bộ Việt Nam sang Âu Châu, trong năm 1863, khi triều đình Huế tìm cách tái xét hòa ước đã ký với Pháp năm 1862. Ông đã dạy tại trường Cao Đẳng Thông Dịch (Collège des Interprètes) và sau đó tại trường Hậu Bô [?](Collège des Stagiaires). Có một lúc ông là chủ biên cho tờ Gia Định Báo. Với ông, chính quyền Pháp đã mong tìm lời cố vấn về các vấn đề hành chính.⁽¹⁵⁾ Trong thập niên bảy mươi và tám mươi, ông bước ra ngoài công việc cố vấn thuần túy trong chính trị sự vụ, trước tiên, ông đã thảo một bản báo cáo chi tiết về tình hình chính trị tại Bắc Việt, và sau này làm việc với sự cộng tác chặt chẽ với ông Paul Bert trong tư cách một nhân viên của Pháp tại triều đình Huế. Trong suốt cuộc đời ông, ông là một tác giả viết rất nhiều. Ông là người Việt Nam đầu tiên soạn ra một quyền sử Việt Nam bằng tiếng Pháp. Khuôn khổ các tác phẩm của ông bao gồm ngữ học, lịch sử, địa lý, lịch sử khoa học tự nhiên, và triết lý. Cuộc đời của ông vẫn còn chờ đợi một quyển tiểu sử vượt lên khỏi các thành kiến của cả các quan điểm của Pháp lẫn Việt Nam về thời kỳ thực dân.⁽¹⁶⁾

Từ số lượng lớn lao thư tín của ông Ký, người ta có thể có được một cảm giác cụ thể về con người và về mối quan hệ của ông với người Pháp tại Nam Kỳ. Các thư từ trong hồ sơ cá nhân của ông tại văn khố Sài Gòn cho thấy ông là một con người có tinh thần độc lập, mặc dù trung thành với chính quyền Pháp, là một kẻ đương đầu với bất kỳ sự sỉ nhục đáng ngờ nào đối với chính ông hay gia đình ông. Viết một lá thư xin từ chức vào năm 1868 tiếp theo sau một số sự khinh thị thực sự hay tưởng tượng, ông đã tuyên bố:

... Tôi hiểu quá rõ về giọng điệu chung của nó [một thư trên đó ông Ký đang trả lời từ viên Giám Đốc Nội Vụ, Vial] để chỉ phải ngập ngừng trong một giây duy nhất về hành động mà tôi phải có.

Chỉ có sự từ chức mới làm tôi thanh thản tinh thần ...

Trở về đời sống riêng tư, tâm lòng tôi mãi mãi vẫn ở với Pháp, các công việc hèn mọn của tôi tùy thuộc về nó. ⁽¹⁷⁾

Sự khủng hoảng, nếu nó thực sự có là như thế, đã sớm được vượt qua. Trong mười năm kế đó, ông Ký đã có một giai đoạn trước tác mạnh nhất trong cuộc đời của ông. Ông đã ấn hành quyển Giảng Khóa Về Lịch Sử An Nam (Cours d'histoire annamite),⁽¹⁸⁾ đã giảng dạy tại trường Hậu Bô, và đã soạn thảo vô số tập về văn phạm, ngữ vựng, và sách giáo khoa cho hệ thống trường học phát triển một cách chậm chạp. Một cuộc thăm viếng Đông Kinh [Bắc Việt] vào năm 1876 đã tạo ra một quyển sách du lịch ngắn và một báo cáo chính trị trong đó ông Ký đã viết với sự bảo đảm lớn lao về mối quan hệ mà Pháp có thể có với các phần đất của Việt Nam vẫn còn giữ lại sự độc lập của chúng. Bản báo cáo chính trị cũng phóng chiếu hình ảnh

của một người mà trái tim và linh hồn được nối kết với các quyền lợi của Pháp và sự thành công của Pháp:

Tôi không có sự nghi ngờ gì rằng ảnh hưởng của chính phủ Pháp [tại Bắc Việt] lại không dễ dàng trở thành ưu thắng hoàn toàn và là một lực vĩ đại để mang lại sự tiếp nhận các sự cải cách đang là một nhu cầu cấp bách – các cải cách chính trị -- các cải cách kinh tế -- các cải cách về chính sách hành chính và cho sự quản trị các vấn đề tài chính, trong vấn đề lập pháp, văn văn, và văn văn...

Tôi có niềm tin vững chắc rằng Chính Phủ ở Huế thì vô năng lực để thực hiện công việc vĩ đại này và rằng chỉ riêng nước Pháp mới có khả năng vực dậy dân tộc suy tàn này.(19)

Trong một phần khác của cùng bản báo cáo, ông Ký đã cho thấy căn bản Công Giáo của ông không phải là rào cản để đưa ra ý kiến phê bình các kẻ đồng đạo của ông. Ông nhận xét, có một sự thù hận cực kỳ giữa tầng lớp học giả Việt Nam với người theo đạo Thiên Chúa tại Bắc Việt, là các kẻ gánh chịu các sự ngược đãi thường xuyên, nhưng “sự thực là người Công Giáo cũng không thua kém gì các đối thủ của họ trong sự trả đũa, 99 lần trên 100.” Sự tường thuật về các cuộc thảo luận của ông với các quan lại Việt Nam ở Bắc Việt phản ánh một vẻ xa cách tương tự. Giọng điệu như là của một thầy hiệu trưởng thuyết giảng cho một học trò không mấy sáng trí.

Dưới cái nhìn của nhiều người trong chính quyền Pháp, ông Ký trong thực tế trở thành người Pháp trong cả cách diễn đạt lẫn trong quan điểm của ông. Khi Luro hoàn tất Tập San Bulletin individuel de note (cá nhân đáng ghi nhận) trong năm 1875, ông đã đề cập đến ông Ký như “người Pháp hoàn toàn”; sau này, ông gọi ông Ký là “người An Nam đã Pháp hóa nhất mà chúng ta có được.”(20) Không nơi đâu mà sự chính xác của lời bình luận này lại được khẳng định một cách rõ ràng hơn cho bằng một lá thư dài mà ông Ký đã viết cho một thông tin viên tại Pháp liên quan đến sự xuất bản tương lai các sách bằng *quốc ngữ*:

Hình thức chữ viết này, nhờ ở sự quan tâm tích cực của chính phủ thuộc địa, đã mang một tính cách oai nghiêm của tiện ích công cộng. Chính quyền chắc chắn sẽ lấy làm lo lắng để gia tăng số lượng sách [được ấn hành bằng *quốc ngữ*] hầu phổ biến sự sử dụng chúng sao nhằm khuyến khích sự áp dụng rộng rãi hơn hình thức chữ viết này, vốn được kêu gọi để đóng vai trò to lớn nhất trong công cuộc [thúc đẩy] tiến bộ và sự phát triển các khả năng ... nhờ ở chữ viết này, xứ sở bị truất quyền thừa kế nghèo khó này sẽ có thể tiến vào công đồng các dân tộc và các vấn đề to lớn mà khối Tây đã đưa ra trước thế giới; các khoa học với các sự phát hiện bất ngờ đánh vào tinh thần và gây sững sờ cho trí thông minh sẽ không còn là những sự huyền bí khôn lường đối với chúng ta, và những sự sai lầm xưa cũ này, các thành kiến, các niềm tin vô lý này sẽ biến mất, nhường chỗ cho kiên thức chân xác, dẫn đến cảm hứng cao xa và nghiêm chỉnh hơn về một triết lý khôn ngoan. Nhưng để đạt được điều đó người ta phải có sách, sách, và nhiều sách hơn nữa. (21)

Giọng điệu lá thư của ông Ký, với sự chối bỏ của nó về quá khứ, đã trở nên quen thuộc trong văn viết Việt Nam trong ít thập niên đầu tiên của thế kỷ hai mươi. Trên nhiều phương diện, ông Ký đã tiên báo quan điểm chính trị của ông Phạm Quỳnh, một ủng hộ viên quan trọng cho các lập trường chính trị của người Pháp trong các thập kỷ 1920 và 1930. Cả hai ông Ký và Phạm Quỳnh đều đưa ra hình ảnh của Việt Nam như một nước bị truất quyền thừa kế, một xứ sở với một lịch sử tri thức và chính trị đã khiến nó thiếu chuẩn bị trước những thách đố của thế

giới tân tiến. Ít nhất, ý kiến được trình bày rằng Việt Nam, trong việc đón nhận văn hóa Trung Hoa, đã gặp bất lợi không chỉ trong sự phát triển chính trị và còn cả trong sự phát triển trí thức.(22) Trương Vĩnh Ký thành thực tin tưởng những gì ông đã viết, và cuộc đời của ông ta cung cấp một thí dụ nổi bật của sự cam kết toàn diện của những người Việt Nam, đã ly thân bởi tôn giáo và sự thoái lui khỏi trật tự cổ truyền, tiến lên trước bảo vệ cho những kẻ biện luận cho sự hợp tác Pháp-Việt.

Trong khi Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của đã bỏ công lao để cung cấp hạt nhân cho văn chương *quốc ngữ*, chính quyền thuộc địa lại phát triển một cách chậm chạp các định chế tại đó cách ký âm có thể được giảng dạy. Trong công tác này, vai trò của các giáo sĩ Công Giáo có một tầm quan trọng lớn lao. Các trường học thuộc dòng truyền đạo của họ cung cấp cho học sinh Việt Nam chỉ với một nền giáo dục sơ đẳng, nhưng ở Sài Gòn, Trường Pháp mang tên Giám Mục d'Aran do giáo hội quản trị đã là định chế giáo dục duy nhất trong thập niên sáu mươi có thể huấn luyện cho thanh niên Việt Nam nhiều hơn điều chỉ để trở thành các thông dịch viên. Trường cao Đẳng d'Aran (Collège d'Aran), tên thông dụng hơn của ngôi trường, được thành lập trong năm 1861 với mục đích “khắc sâu đạo đức và đồng hóa thế hệ An Nam trẻ hơn.” Tuy nhiên, phải chờ mãi đến sau năm 1864, nó mới đào tạo được một số lượng đáng kể các học viên hội đủ điều kiện có thể đảm trách các công việc trong chính quyền Pháp.(23)

Ngoài Sài Gòn, sự nở rộ nền giáo dục do Pháp bảo trợ diễn ra sau một quyết định được ban hành ngày 16 tháng Bảy năm 1864. Quyết định này quy định rằng một “thông dịch viên” sẽ đảm trách các lớp dành cho thanh niên Việt Nam tại từng mỗi trung tâm trong các trung tâm quan trọng nhất của thuộc địa để dạy cho học trò tập viết ngôn ngữ của chúng bằng “mẫu tự Âu Châu.” Lời bình luận thông thạo sau đó về các trường này cho thấy chúng chỉ đạt được sự thành công hạn chế nhất. Đô Đốc La Grandière, một kẻ nhiệt thành trong vấn đề giáo dục y như đối với mọi vấn đề khác, không nhìn thấy gì khác ngoài sự thành công. Trong tháng Chín năm 1864, ông ta đã báo cáo:

Sự tiến bộ được thực hiện bởi các học trò này, mà đa số trong họ mới chỉ được học từ hai mươi đến hai mươi lăm ngày, tính đến lúc tôi đến thăm; sự dễ dàng mà chúng cho thấy rằng chúng có thể học các vần của chúng ta và phát âm ra chúng, đã gây ra sự ngạc nhiên thực sự ...

Như tôi có mọi lý do để hy vọng, nếu việc theo học các trường của chúng ta tiếp tục, chúng ta sẽ có ít nhất, trong chưa đầy một năm, một nghìn thanh niên An Nam biết đọc và biết viết ngôn ngữ của họ bằng mẫu tự La Tinh; nhờ đó chúng ta sẽ tống một cú đánh chết người vào chế độ quan lại, và chúng ta sẽ tự mình gỡ bỏ được lớp văn thân là các kẻ luôn luôn có khuynh hướng gây xáo trộn. (24)

Các ý kiến của viên thống đốc vào cuối năm cũng không kém phần nhiệt tình. Vào khi đó hai mươi trường đã được mở, và ông tuyên bố rằng ba trăm học viên đã học cách đọc. Các ý kiến này được đưa ra vào một lúc chưa có các sách giáo khoa bằng *quốc ngữ*, cũng chưa có cả tờ Gia Định Báo và khi các thông dịch viên, các kẻ mà sự vô khả năng đã thường bị chỉ trích, đang điền thế vào vai trò các thầy giáo. (25)

Sự tìm kiếm một bức tranh chính xác cho các sự phát triển phải vượt qua được các trở ngại của sự nhiệt tình làm sai lạc và các con số thống kê đáng ngờ vực. Ý đồ của Đô Đốc de La Grandière nhằm phát triển các trường học tại các tỉnh sẽ giảng dạy bằng *quốc ngữ* và một số lượng hạn chế tiếng Pháp đã được trình bày trong các báo cáo hồi cuối thập niên sáu mươi và đầu thập niên bảy mươi như một sự thành công quan trọng. Trong khi La Grandière vắng mặt

tại Nam Kỳ, trong năm 1865, Đô Đốc Roze đã biểu lộ sự hài lòng của ông về sự tiến bộ đã được thực hiện. Ông có nói về các học trò đã có khả năng đọc và viết ngôn ngữ của chúng bằng *quốc ngữ*, cùng đọc và viết các từ ngữ Pháp văn. Ngôn ngữ kể sau, ông ta đã nhìn nhận sau khi nghĩ lại, rằng chúng đã không hiểu. (26). Trong cùng năm, ông Roze đã tán dương sự sẵn lòng của cha mẹ Việt Nam để gửi con cái của họ đến các trường dạy bằng *quốc ngữ*. (27)

Các hy vọng của chính quyền, trong thực tế, vượt qua sự giáo dục thiếu niên không thôi. Các lợi lộc cả về mặt thực tế và tinh thần của việc giảng dạy bằng *quốc ngữ*, và như thế phá vỡ quá khứ dính mắc với Hán tự, cũng được phán đoán là quan trọng với cả người lớn tuổi. Các người lớn được khuyến khích theo học các lớp buổi tối dạy bằng *quốc ngữ*. (28) Vào tháng Ba năm 1869, Đô Đốc Ohier báo cáo rằng có 104 trường tại thuộc địa, được theo học bởi 3,200 học trò. Sáu trong các trường này, chủ yếu những trường tại Sài Gòn, được dạy bằng tiếng Pháp cũng như *quốc ngữ*. (29) Sau đó trong cùng năm này, sĩ số theo học các trường tổ chức bởi chính quyền Pháp được báo cáo là 4,481 học trò tại 120 trường. Ngoài ra, có 530 học trò tại sáu trường được duy trì bởi các thầy giảng Học Thuyết Cơ Đốc Giáo. (30) Các năm trôi qua, số theo học tại trường được báo cáo tại Nam Kỳ đã gia tăng theo. Trong năm 1870, các người học chữ *quốc ngữ* tại các tỉnh được cho hay lên tới hơn năm nghìn người. (31)

Các lời tường thuật nhiệt tình về sĩ số ngày càng gia tăng các trẻ em Việt Nam chen chúc tại các trường dạy bằng *quốc ngữ*, tuy vậy, chỉ có ít tính thực tiễn. Đô Đốc Dupré đã giám sát các sự ước lượng thời phùng trong một điện văn dài viết tháng Hai năm 1873:

Tôi lấy làm tiếc để nói rằng trong vấn đề quan trọng này của nền giáo dục công lập, chúng ta vẫn còn tìm kiếm và mò mẫm cho con đường của chúng ta đi. Các kết quả thu lượm được cho đến nay hãy còn xa sự thỏa mãn. Kể từ khi có sự chiếm đóng, chúng ta đã nhìn thấy rất nhiều trường hiện hữu [trước đây] biến mất, và mọi điều hãy còn sẽ phải được tạo lập ra. Người ta muốn lợi dụng [tình thế] để thay thế Hán tự được dùng bởi người An Nam, bằng chữ viết Âu Châu mà các giáo sĩ truyền đạo đã sử dụng từ lâu ... Rồi thì người ta đã ngưng việc giảng dạy chữ Hán tại các trường học mới lập của chúng ta và dạy dỗ trẻ em học đọc và viết bằng các mẫu tự của chúng ta. Nhưng sự cải cách thì quá sớm; không có gì để dạy học trò sau khi tập đọc và tập viết. Có sự thiếu thốn sách và cả giáo viên nữa ... Tất cả các nỗ lực của chúng ta đã kết thúc với việc tập hợp ba đến bốn ngàn trẻ em mà cha mẹ chúng đã được bảo đảm bồi thường bởi làng xã về sự hy sinh mà họ đã làm khi gửi con em đi học. (32)

Người ta chỉ có thể giải thích sự khác biệt giữa các ý kiến của Dupré với các sự xác định trước đây về sự thành công là vì các sự hy vọng và nhiệt tình đã làm sai lệch nhãn quan của các viên chức Pháp. Để có thể chấp nối thành một bản tường thuật về những gì đã thực sự xảy ra, cần phải dựa vào các ý kiến của các kẻ đã phê bình các sự phát triển giáo dục và trên những báo cáo rải rác mà khi thảo luận về giáo dục, có vẻ như đã đặt tính khách quan lên trên sự tin tưởng quá hăng say về sứ mệnh của nước Pháp. Ý định của La Grandière là muốn thiết lập các trường học tại tất cả các làng xã lớn. Xem ra có ít sự suy nghĩ thực sự được suy xét vào lúc khởi đầu về việc tuyển mộ các học trò cho các trường này. Trong một số trường hợp, chính quyền Pháp thấy chính mình cạnh tranh với các nỗ lực giảng dạy của Giáo Hội Công Giáo.

Đó là trường hợp trong nội vụ của trường trung ương tại Mỹ Tho (“Affaire de l’École centrale de Mytho”) năm 1872, một sự đụng độ giữa một thanh tra sự vụ bản xứ tại Mỹ Tho với một linh mục, Cha Lize. Vị linh mục bất mãn về sự tuyển mộ của viên thanh tra các trẻ em cho trường nhà nước từ số trẻ em trong giáo xứ ông ta và ra lệnh cho chúng “phải tuân phục

Thương Đế chứ không phải người thường.” Tác động của một sự đụng độ như thế giữa các cá nhân cá biệt trong một cộng đồng người Pháp nhỏ bé là điều có thể hiểu được. Đã có sự trao đổi giữa chính quyền và vị giám mục bao trùm giáo xứ nơi mà biến cố đã xảy ra, và một bản báo cáo đầy đủ đã được đệ trình cho sự cứu xét của thống đốc. Bản báo cáo này đã chiếu một luồng ánh sáng đáng chú ý về cách thức theo đó sự theo học tại các trường nhà nước được bảo đảm:

Trước tiên, các làng xã nhận được lệnh cung cấp học trò; một học trò cho mỗi làng nhỏ hay cỡ trung bình; hai học trò từ các làng lớn, ba học trò từ một số ít làng có dân số đông đảo một cách khác thường.

Bởi chính quyền không đảm trách việc đáp ứng phí tổn cho sự bảo dưỡng chúng, một khoản thuế bổ túc là 7 phật lạng đã được quyết định để trang trải cho việc này. Giá trị của thủ tục này xem ra có nhiều điều để chất vấn, nhưng đây không phải là vấn đề của sự khiếu nại [bởi các linh mục]. Các Sư Huynh không khiếu nại chống lại biện pháp, họ tìm kiếm phần phân chia số trẻ em với một số trợ cấp thỏa đáng.

Trong căn bản, điều này không có gì mới mẻ. Các trường học trong phần sâu của đất nước không bao giờ có học trò trên căn bản tự nguyện với một sĩ số lớn lao nào. Các học trò, phần lớn, được tuyển mộ và đài thọ bởi làng xã theo cùng cách đối với dân quân phòng vệ, và với phí tổn còn cao hơn thế nữa.(33)

Luro, trong giảng khóa quản trị của ông ta, *Cours d'administration*, có nêu ra cùng điểm đó. Trường *quốc ngữ* không có sự lôi cuốn thực sự đối với dân làng tại Nam Kỳ trong nửa đầu này. Yêu cầu rằng trẻ em phải theo học các trường mới lập này đã bị lẩn tránh bởi việc gửi đi các trẻ em nghèo khó nhất tại một xã và trả một khoản đặc cấp cho cha mẹ chúng. (34)

Phẩm chất của các giáo viên tại các trường học ban đầu thì kém cỏi. Trừ ngoại lệ của tờ Gia Định Báo, hầu như không có học liệu, và việc giảng dạy theo lối học thuộc lòng. Như Luro đã nhận xét một cách sâu sắc, các học trò có thể so sánh như một con vẹt có khả năng viết chữ. (35) Trái với sự giảng dạy cổ truyền, sự giảng dạy tại các trường nhà nước này đã không có một tính cách đức dục nào. Điều này làm e ngại các quan sát viên như Luro và Philastre, và là một yếu tố quan trọng trong sự miễn cưỡng của người Việt Nam tại các tỉnh để gửi con em họ đến học tại các trường nhà nước. Nó không phải là sự quan tâm của những thành viên trong chính quyền Pháp là những kẻ nhìn thấy nhu cầu cần loại trừ ảnh hưởng của tư tưởng Khổng học. Người Việt Nam trong làng xã biểu lộ sự quyến luyến của họ với hệ thống cổ truyền bởi việc gửi những trẻ em đã tham dự tại một trường nhà nước ban ngày, trải qua một phần của buổi tối để học tập chữ Hán từ các thầy giáo vẫn tiếp tục sinh sống tại các làng xã.(36)

Các nỗ lực không thành công này, dù thế, chỉ là một khía cạnh trong nỗ lực giáo dục của người Pháp tại Nam Kỳ. Trong năm 1874, các sai lầm hiển nhiên của hệ thống đã dẫn đến một cuộc tái tổ chức toàn diện các nỗ lực giáo dục. Tuy nhiên, trước khi xảy ra việc này, đã có hai sự phát triển khác trong lãnh vực giáo dục cần lưu ý đặc biệt: sự duy trì các trường học tại Sài Gòn dạy dỗ trẻ em Việt Nam cả chữ *quốc ngữ* lẫn tiếng Pháp, và, sự kiện đáng để ý nhất trong mọi sự kiện, các nỗ lực để phát triển một tầng lớp tinh hoa thượng lưu xuyên qua việc gửi các thanh thiếu niên Việt Nam cho các thời khoảng kéo dài để huấn luyện tại Pháp. Tại Sài Gòn, Trường Cao Đẳng d'Adran tiếp tục là một định chế quan trọng duy nhất cung cấp người Việt Nam được huấn luyện để đảm nhận các chức vụ phụ tá trong chính quyền mãi cho

đến năm 1871. Cũng có các trường *cao đẳng* (*collèges*: tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch] được duy trì bởi các sư huynh Công Giáo tại các trung tâm cấp tỉnh, và trong năm 1868, một Học Viên Thành Phố (Institution Municipal) đã được thành lập tại Sài Gòn đặc biệt dành riêng cho trẻ em người Pháp. Tuy nhiên, trong năm 1871, trong một nỗ lực để huấn luyện nhiều thanh niên Việt Nam hơn có thể giảng dạy và làm thư ký và thông dịch viên, một quyết định đã được lấy để thành lập Trường Sư Phạm Sài Gòn (École Normale of Saigon) (37). Kết quả thuận của tất cả các nỗ lực này còn lâu mới đạt được mức thỏa mãn đối với chính quyền Pháp. Giám Đốc Trường Sư Phạm có thể viết, “Chưa bao giờ sự thi đua lên tới mức độ lớn lao như thế; chưa bao giờ các học trò lại thấu hiểu căn kẽ tầm quan trọng của giáo dục đến như thế ...,” (38) nhưng các nhà hành chánh hiểu rằng các chương trình của họ tiếp tục gặp phải các khó khăn bởi có vấn đề trong việc tuyển mộ được các người Việt Nam thực sự có khả năng.

Hơn nữa, niềm hy vọng rằng các người Việt Nam theo học tại Pháp sẽ cung ứng số phụ tá cần thiết đã không hiện thực được. Sự thi hành đáng lưu ý này trong nền giáo dục thuộc địa đã khởi sự trong vòng chưa đầy mười năm kể từ khi có sự nhập cảnh của người Pháp đến Việt Nam. Trong năm 1865, Đô Đốc Roze đã sắp xếp cho ba thanh thiếu niên Việt Nam đi du lịch sang Pháp, sao cho họ có được ấn tượng về các sự tuyệt diệu của xứ sở nơi mà các kẻ cai trị của họ phát sinh. Các thanh niên “thông minh” này, chỉ được biết với tên Tom [?], Gủi [?], và Cao [?], ở số tuổi mười bảy, mười sáu, và mười lăm.(39) Các phản ứng của họ không được ghi chép lại trong các văn khố. Họ là các kẻ đi trước các học sinh, từ năm 1865 trở về sau, đã được gửi sang hai cơ sở giáo dục Công Giáo tại Pháp, Học Viện Sainte Marie tại La Seyne, và Khu Nội Trú Của Các Sư Huynh Các Trường Thiên Chúa (Pensionnat des Frères des Écoles Chrétiennes) tại Marseille.(40) Điều đáng lưu ý để tìm hiểu nhiều hơn là về tiến trình tuyển lựa theo đó các trẻ em và thanh niên này đã được chọn cho việc phải được nhìn bởi chúng [các học trò, chú của người dịch] là một cuộc du hành hào hùng ca. Có các sự tham khảo cho thấy sự chọn lọc được thực hiện từ “các gia đình có thế lực.” (41) Điều này có nghĩa các con em của những người Việt Nam đó, thường theo đạo Công Giáo, là những kẻ đã hợp tác với chính quyền mới và thường có giữ các chức vụ trong đó. Chẳng hạn như trường hợp của người em trai của Trần Bá Lộc, tên Trần Bá Hữu [?], đã theo học tại trường Sainte Marie ở La Seyne, cũng như người anh em họ bên mẹ của ông Lộc.

Số người Việt Nam theo học tại Pháp đã tăng từ mười bốn người trong năm 1866 lên đến chín mươi người trong năm 1870.(43) Tuổi tác thanh thiếu niên Việt Nam được gửi ra hải ngoại biến đổi một cách đáng kể, theo một tài liệu, nằm trong khoảng từ mười một đến hai mươi tuổi. (44) Tại các định chế Công Giáo, chúng được dạy trước tiên tiếng Pháp ít nhất trong một năm, và sau đó các môn sơ đẳng của bậc tiểu học.(45) Một chuyến du hành sang Pháp như thế, và sự can hệ sau đó với kỷ luật nghiêm ngặt của một trường Công Giáo, hẳn phải có một tác động đặc biệt trên các thanh thiếu niên Việt Nam. Chỉ có một sự tham chiếu hạn chế về sự khổ sở mà nhiều đứa trong chúng chắc chắn đã phải cảm thấy. Một tờ báo ở tỉnh đã cho hay trong một bài báo viết hồi tháng Một năm 1868 rằng ba em trong số các học trò bị bắt giữ cưỡng bách để trả về quê. Các cuộc điều tra bởi bộ trưởng thuộc địa cho hay rằng có thể một đứa trẻ, trong thực tế, đã bị bắt giữ trái ý muốn của em. Nhưng, điều được quyết định là ngưng không nêu vấn đề này ra, bởi bị xem sẽ “làm lợi cho báo chí nhiều hơn cho tôn giáo và giới chức thẩm quyền” trong bất kỳ cuộc điều tra nào có thể diễn ra. (46)

Vào năm 1871 nhà cầm quyền Pháp tại Nam Kỳ đã bày tỏ các sự nghi ngờ lớn lao về tầm hữu dụng của chương trình. Đô Đốc Dupré đã viết, “Người ta nghĩ rằng sau một thời gian cư ngụ khoảng hai hay ba năm tại khu vực thành thị, các thanh niên này sẽ dành đủ sự học tập cần thiết giúp cho chúng có thể được sử dụng một cách hữu ích trong nhiều công vụ tại thuộc địa.” (47) Nhưng điều này đã không xảy ra. Vào thời điểm mà Dupré viết ra, bốn

mười hai học trò đã quay về từ nước Pháp, và trong số này, chỉ có tám đến mười người là có khả năng đảm nhận được các công việc ít nhiều có tính cách hữu dụng. Các kết luận của Dupré đã không làm ngạc nhiên viện trưởng viện Sainte Marie tại La Seyne. Ông ghi nhận rằng ít nhất một năm trong số hai hay ba năm mà các thanh thiếu niên Việt Nam sống tại Pháp phải được dành cho việc học tiếng Pháp. Ý đồ gửi thanh thiếu niên sang Pháp để học tại các trường Công Giáo vẫn tiếp tục trong một khuôn khổ bị cắt giảm đi nhiều cho đến cuối thập niên bảy mươi. Trong các thập kỷ kế tiếp, đã có một sự nhân mạnh gia tăng trên sự giáo dục thể tục cho các thanh niên Việt Nam theo học bên ngoài xứ sở của họ.

Ngay tại Nam Kỳ Giáo Hội Công Giáo vẫn tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong các vấn đề giáo dục. Trường Cao Đẳng Collège d'Adran tại Sài Gòn, và các trường cao đẳng nhỏ hơn ngoài thủ đô, có nhân viên là các sư huynh. Trường Tabert (Institut Taberd) cũng thế, được thành lập trong năm 1874 công khai để dành cho các trẻ con của các cuộc phối hợp di chủng giữa đàn ông Pháp và các phụ nữ Việt Nam. Các viện mồ côi bao giờ cũng được ghi như một phần của cơ cấu giáo dục của thuộc địa. Có lẽ xem các cơ sở này trong thực chất có tính cách từ thiện hơn là các định chế giáo dục thì đúng hơn. Cũng có các trường Công Giáo tại Pháp nơi mà học sinh Việt Nam được gửi đến. Trong khắp cõi thuộc địa, các phái bộ Công Giáo đã liên kết việc giảng đạo với các nỗ lực giáo dục hạn chế. Điều này, như đã sẵn được trình bày, có thể dẫn đến các sự đụng độ giữa các quyền lợi dân sự với tôn giáo. Một sự lưỡng định về tầm quan trọng của nỗ lực giáo dục truyền giáo này cũng khó khăn y như là sự cứu xét về chương trình giáo dục của chính quyền Pháp. Nhiệt tình hăng say nhuộm nặng các báo cáo truyền giáo theo cùng cách mà nó đã tô màu cho các báo cáo của chính quyền dân sự. Cùng cách thức giống nhau, đã có các sự phát hiện ngắn gọn rải rác, than phiền về sự thiếu tiến bộ và đưa ra sự ngờ vực nghiêm trọng về các lời tường thuật trước đây. Các số thống kê cung cấp trong các *Thư Cộng Đồng (Lettres communes)* của các Phái Bộ Truyền Giáo Hải Ngoại trong khoảng giữa thập niên 1870 cho thấy có khoảng từ ba đến bốn ngàn học sinh Việt Nam theo học tại các trường dòng đạo.(48) Nhận định chính yếu bởi các cuộc thảo luận sau này về giáo trình của các trường thuộc phái bộ truyền giáo này, có vẻ cho rằng sự nhân mạnh đã được đặt trên sự giảng dạy tôn giáo xuyên qua phương tiện trung gian là *quốc ngữ*. (49)

Sự bất mãn tổng quát với hệ thống giáo dục thiết lập bởi Đô Đốc de La Grandière đã dẫn đến các sự cải tổ năm 1874. Khi chính quyền Pháp được mở rộng, nhu cầu về số nhân viên Việt Nam trong chính quyền trở nên cấp thiết hơn. Một nền hành chính lớn hơn có nghĩa đã có nhiều người Pháp không biết nói tiếng Việt đồng hơn, và cần đến một số lượng nhiều hơn các người Việt Nam làm thư ký, thông dịch viên, và nhân viên đánh điện tín. Chương trình hiện thời của nền giáo dục công lập đã không thỏa mãn được các nhu cầu này. Báo cáo lên Cơ Mật Viện (Private Council), giám đốc nội vụ ghi nhận rằng hệ thống gây ra hậu quả là các làng xã đã gửi con em của các thành viên nghèo khổ nhất đến các trường, rằng các giáo viên tại các trường giảng dạy bằng *quốc ngữ* nói chung có phẩm chất rất kém, và rằng Trường Sư Phạm Sài Gòn cần được cải cách.(50) Sự kết án toàn diện này đã đưa đến sự thay đổi đáng kể. Trong một quyết định ngày 17 tháng Mười Một năm 1874, các trường dạy bằng *quốc ngữ* đương thời bị bãi bỏ. Thay vào đó là đề nghị thiết lập một trường “sơ học” (primary school) ở mỗi phân hạt hành chánh tại thuộc địa, với các học trò do nhà nước hỗ trợ. Thay cho các thủ tục theo học bừa bãi trước đây, các trẻ em giờ đây được ước định theo học trong ba năm. Các trường sơ học có nhân viên gồm cả các giáo viên Pháp và Việt Nam, mà khả năng sẽ được kiểm soát bởi nhà nước. Các chương trình học tại các trường sơ học tân lập kéo dài trong ba năm và sẽ được dạy bằng *quốc ngữ* lẫn tiếng Pháp, và ở một mức độ rất hạn chế, Hán tự. Các môn học tiêu chuẩn như toán học, hình học, và “các khái niệm” về sử ký và địa lý là các môn then chốt của sự giảng dạy. Bởi có nhu cầu về số nhân viên mới, đặc biệt nhu cầu về các giáo viên người

Pháp, các trường sơ học mới, khởi đầu, chỉ được giới thiệu tại sáu trung tâm chính: Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, và Sóc Trăng. (51)

Các học sinh giỏi nhất từ các trường này để học cao hơn nữa tại các trường Cao Đẳng Bản Xứ (Collège Indigène), giờ đây thay thế cho Trường Sư Phạm. Định chế bậc nhì [tức trung học, chú của người dịch] này đặt theo tên của một viên cựu bộ trưởng thuộc địa Pháp, Chasseloup-Laubat, và chính dưới danh nghĩa này mà nó thường được mô tả trong các bài viết đương thời. Ở đây cũng vậy, chương trình học sẽ kéo dài trong ba năm. Một trăm trẻ em Việt Nam mỗi năm được tuyển vào trường, các phí tổn của chúng sẽ được đài thọ bởi chính quyền Pháp. Các bài học nhập môn được quy định như một phần trong học trình tại các trường sơ học trở thành “một môn học hợp lý về Pháp ngữ” tại trường trung học. (52)

Hai năm sau đó, Philastre đã mô tả tình trạng các trường học mà ông ta đã gặp phải trong diễn tiến của một nhiệm kỳ hành chánh lâu dài:

Đa số các trường học được thiết lập tại nhiều chợ An Nam khác nhau đã bị đóng cửa và thay thế bằng các trường cao đẳng (collèges) được dựng lên tại các trung tâm hành chính. Dân chúng xem việc này là một sự tiết kiệm về kinh tế và một mối lợi; thay vì phải thuê mướn ba hay bốn đứa trẻ từ cha mẹ chúng để chúng có thể được “cung cấp” cho trường học tại làng lân cận, mỗi làng giờ đây chỉ cần thuê một hay hai đứa trẻ và “cung cấp” chúng cho trường cao đẳng của Sở Thanh Tra (Inspection). Một số làng lại không phải cung cấp bất cả đứa trẻ nào hết.

Trong quan điểm của tôi, không chỉ dựa vào sự quan sát của mình trong một số năm, mà còn như một kết quả của sự cố vấn mà tôi đã nhận được từ các nhà quản trị hành chính và các giám đốc các trường học, nếu chúng ta không cưỡng bách một cách công khai các làng xã phải cung cấp một số lượng học trò nào đó, ít nhất chúng ta hãy lợi dụng các sai lầm trước đây của chúng ta và đa số các làng xã hãy còn tin rằng chúng vẫn bị bắt buộc phải cung cấp các học trò như trong quá khứ. “Nếu bất kỳ ai nói với chúng rằng chúng không bị bắt buộc phải làm như thế, sẽ không còn có học trò nữa.” ...

Hơn nữa, nếu điều này xảy ra như thế, nếu chỉ có một số ít nhân viên An Nam muốn chứng tỏ nhiệt tình của họ, gửi con em của họ đến trường, nếu khối đông quần chúng chỉ nhìn các trường học với sự khinh thường, việc này xảy ra từ ác cảm được khơi dậy như hậu quả của các biện pháp cưỡng bách đã được áp dụng trước đây cho các trường nhà nước và chống lại các thầy giáo bản xứ thuộc các trường học An Nam [cổ truyền] miền phí. Tình trạng liên hệ đến các thành kiến tôn giáo và, sau cùng, *trên hết là vì các trẻ em tuyệt đối chẳng học hỏi được điều gì từ các trường học của chúng ta.*

Chúng không học được gì cả bởi không có các giáo viên. Các lãnh vực học tập duy nhất được hay biết đối với người An Nam là các môn học về triết học và đạo đức Trung Hoa, và các môn này chỉ được dành cho một sự lưu tâm vô cùng hạn chế tại các trường học của chúng ta hơn là tại các trường có các thầy giáo cổ truyền.

Người ta chỉ gặp toàn khó khăn ngày nay để có thể tìm cho đủ, tại toàn thể thuộc địa, trong cả người Pháp và người An nam, số nhân viên để giảng dạy và tổ chức một ngôi trường trung ương duy nhất từ đó các giáo chức An Nam nghiêm chỉnh sẽ tốt nghiệp sau này. Lý do này lại càng nổi bật hơn để cho thấy không tài nào đáp ứng được nhu cầu của mười hai hay mười lăm ngôi trường. (53)

Sự chậm chạp cần phải luôn luôn được giảm trừ từ các sự tin tưởng ngự trị trong các sự phê bình của Philastre và Luro về tình hình Nam Kỳ. Song sự tiến bộ chậm chạp của những năm sau này và các khó khăn mà các người khác đã mô tả cung cấp một sự chứng thực quan trọng cho sự ước lượng của họ. Cả khối hành chánh hoặc đã sẵn chấp nhận tình trạng tất nhiên của sự tiến bộ chậm chạp và các kết quả nhỏ nhoi hay đã tin tưởng rằng những vấn đề tạm thời này sẽ sớm tan biến đi. Chắc chắn là các đồng sự của ông Philastre đã không chia sẻ sự quan tâm của ông về sự biến mất của sự giảng dạy triết học Trung Hoa.

Được chống đỡ bởi các thái độ này và được trợ giúp trong các chương trình của họ bởi các nhân vật An Nam như các ông Pétrus Ký và Paulus Của, các viên chức Pháp đã hoạt động trong suốt thập kỷ bảy mươi để đạt tới sự thay thế chữ Hán bằng *quốc ngữ*. Mục đích tối hậu của họ là một hệ thống giáo dục với sự giảng dạy bằng tiếng Pháp và sự du nhập học thuật hiện đại, như được hiểu bởi người Pháp. Bất kể đến các sự thất bại và các khó khăn, điều đã được quyết định, trong năm 1878, để cưỡng bách sự sử dụng *quốc ngữ* làm ngôn ngữ duy nhất, ngoài tiếng Pháp, được chấp thuận trong mọi văn kiện chính thức.⁽⁵⁴⁾ Một quyết định tương tự đã được lấy trong năm 1869, nhưng nó vẫn còn là một thứ ngôn ngữ chết (tử ngữ) ⁽⁵⁵⁾. Quyết định năm 1878 được ước định sẽ làm gia tăng sĩ số theo học tại các trường dạy bằng *quốc ngữ*, bởi giờ đây có lý do hơn nữa để theo học cách ký âm mới.⁽⁵⁶⁾ Mục đích của sự thay thế toàn diện cách viết theo mẫu tự la mã thay cho Hán tự đã được chấp nhận bởi phía cai trị; giờ đây chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi phía bị trị cũng chấp nhận nó.

Đối đầu với sự thay đổi là các trường tư nhân giảng dạy Hán tự tại các làng xã. Các trường học nhỏ bé này vẫn còn là một phần của sinh hoạt xã thôn Việt Nam mãi cho đến cuối thế kỷ, nhưng lý do hiện diện của nó ngày càng trở nên mờ nhạt hơn. Không còn các kỳ khảo hạch ba năm một lần tại Nam Kỳ nữa, và guồng máy cai trị không có chỗ dành cho các người theo học Hán tự. Vào cuối thập kỷ bảy mươi, số các thầy giáo có thể giảng dạy bằng chữ nho đã sút giảm. Hệ thống thay thế của chính quyền Pháp, các trường giảng dạy bằng *quốc ngữ* và tiếng Pháp, vẫn chưa điều hành một cách thỏa đáng, nhưng chúng đã cung cấp một khuôn khổ cho các nỗ lực liên tục để ghi khắc các giá trị của Pháp và học thuật tây phương. Sự thay đổi thì chậm chạp và tiến bộ khó đạt được. Dù thế, nó vẫn diễn ra. Chưa đầy một thế hệ kể từ lúc kết thúc thập niên bảy mươi, sự thay thế toàn thể bằng *quốc ngữ* cho chữ nho đã đạt được. Điều này cung cấp một thước đo khác theo đó để phán đoán các sự phát triển tính đến năm 1879, vốn thường có vẻ quất vào sự tự lừa dối và các mưu toan để đạt được điều bất khả./-

CHÚ THÍCH:

1. Liên quan đến sự thảo luận về vai trò trong sự phát triển quốc ngữ bởi Alexander de Rhodes, cũng bao gồm cả một số nhận xét về chữ nôm, xem Maurice Durand, "Alexandre de Rhodes," BSEI, n.s., XXXII, 1 (1st semester, 1957), 5-30.
2. Về các thí dụ điển hình của sự cự tuyệt chữ Hán và nghiêng về quốc ngữ, xem AOM Indochine A-20 (2) Văn thư của Đô Đốc de La Grandière gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Saigon, 31 December 1863, không đánh số, đính kèm một báo cáo tổng quát cho năm 1863, và một tiểu luận nhan đề Études sur les votes et moyens de la politique française en Indochine, 13.
3. AOM Indochine A-30 (6), Văn thư của Đô Đốc de La Grandière gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Saigon, 29 September 1864, No. 985.
4. AOM Indochine A-30 (8) Văn thư của Đô Đốc Roze gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Saigon, 9 May 1865, No. 1,360.
Các số báo đầu tiên của *Gia Định Báo* thì cực kỳ hiếm có. Suu tập tốt nhất, chỉ bao gồm các ấn bản rải rác trong một số năm, được giữ tại Thư viện của trường École des Langues

- Orientales Vivantes tại Paris. Su tập giữ tại Thư Viện Quốc Gia tại Sài Gòn chỉ bắt đầu từ năm 1880; xem Lê Ngọc Trụ, biên tập, Mục Lục Báo Chí Việt ngữ (Saigon, 1966).
5. AOM Indochine X-00 (1) “Extrait d’une lettre adressée au Ministre par le Gouverneur p.i. de la Cochinchine,” Saigon, 2 March 1869.
 6. Gia Định Báo, số 4 (July 1865).
 7. Cùng tài liệu dẫn trên, số 5 (August 1865).
 8. Cùng nơi dẫn trên.
 9. Cùng tài liệu dẫn trên, số 11 (June 1872).
 10. Có nhan đề “Chuyện Sách Sử Nước Annam,” các bài viết này xuất hiện trên Gia Định Báo trên một căn bản không thường xuyên trong các năm 1874 và 1875. Nhan đề được dịch sát nghĩa là The Book of Vietnamese History. Tác giả không được xác định. Xem ra có lẽ chính là ông Pétrus Ký.
 11. Gia Định Báo, số 9 (1 May 1874).
 12. Conseil Colonial (Hội Đồng Thuộc Địa) (khóa họp thường lệ năm 1885), 8 January 1886, 171. Một khối lượng lớn các tác phẩm của ông Cửa được liệt kê trong cuộc thảo luận tại Hội Đồng Thuộc Địa.
 13. Thí dụ, điểm nổi bật cần ghi nhận là sự thiếu vắng thông tin về tiểu sử trong phần dành cho ông Cửa trong quyển Tự Điển Tiêu Sử-Thư Tịch của Brébion và Cabaton (Dictionnaire de bio-bibliographie).
 14. Công trình nghiên cứu của Jean Bouchot, Pétrus J.B. Trương Vĩnh Ký, vừa cực kỳ hữu ích vừa là khuôn mẫu của ý kiến của người Pháp về ông Ký. Nó được rút ra từ các tài liệu của gia đình. Một số sự phán đoán của Bouchot phản ánh giai đoạn khi nó được viết ra. Thí dụ, hãy cứ xét ý kiến mà Bouchot đã đưa ra về sự gia nhập của ông Ký vào chính quyền Pháp: Dưới cái nhìn của đồng bào ông ta, ông không phải là một ông quan lớn, bởi một phẩm trật như thế chỉ có thể đạt được tiếp theo sau một sự tham dự vào một cuộc khảo thí đúng theo các Nghi Lễ, nhưng có điều gì khác lạ và kẻ cả, nếu tôi có can đảm để nói như thế; ông là, theo một kiểu nào đó, một *ông quan ngoại quốc* vĩ đại và thuộc các vùng đất biều lộ sự ưu đẳng trong nền văn minh của chúng trong một cung cách nổi bật như thế.” Phần in nghiêng làm nổi bật là của nguyên bản.
 15. AVN S. L. 1,699 mang lại một thí dụ về điều này trong lá thư của ông Ký gửi Thanh Tra Inspector Kergaradec, Chợ Quán, 14 September 1869, trong đó ông Ký thảo luận về hành chánh xã thôn.
 16. Các cuộc nghiên cứu gần đây bằng Việt ngữ về cuộc đời ông Ký, chẳng hạn như công trình của Khổng Xuân Thu, nhan đề *Trương Vĩnh Ký*, và Nguyễn Hương, “Trương Vĩnh Ký (1837 – 1898),” *Văn Hóa Nguyệt San*, XIV, 12 (Tháng Mười Hai 1965), các trang 1709-1737, có sử dụng tài liệu của Bouchot. Cuộc nghiên cứu này cũng được rút ra từ các văn khó công và tư tại Paris và Sài Gòn, kể cả hồ sơ cá nhân của ông Ký tại các văn khó Việt Nam và các tài liệu gia đình được lưu giữ tại Bảo Tàng Viện Pétrus Ký trên địa điểm có ngôi nhà của ông tại Chợ Quán, ngoại ô Sài Gòn.

Tầm mức các trước tác của ông Ký có thể được nhận thấy từ việc tham khảo nhiều thư tịch khác nhau về các tác phẩm của ông. Có các thư tịch trong cuộc nghiên cứu của Bouchot, nơi cáo phó của Henri Cordier về sự từ trần của ông Ký trong tập san *T’oung Pao*, series II, I (1900), các trang 262-268. Sự liệt kê đầy đủ nhất là thư mục của chính ông Ký nhan đề *Catalogue des ouvrages publiés et édités jusqu’à ce jour par P.J.B. Trương Vĩnh Ký à l’usage des écoles indochinoises* (Thư Mục Các Tác Phẩm Đã Ấn Hành và Biên Tập cho đến ngày nay của ông P.J.B. Trương Vĩnh Ký được dùng tại các trường ở Đông Dương) (Chợ Quán, 1892). Đây là bản in lỗi quay ronéo và được tham khảo trong số các tài liệu của ông Ký được lưu trữ tại Viện Khảo Cổ (Institute for Archeological Research), Sài Gòn. Nó bao gồm 141 tác phẩm riêng biệt được liệt kê.

17. AVN S. L. 172, thư ông Ký gửi ông Vial, Chợ Quán, 3 October 1868, trong hồ sơ cá nhân của ông Ký.
18. *Cours d’histoire annamite à l’usage des écoles de la Basse-Cochinchine* (Saigon, 1875-1877).

19. Tác giả Bouchot sao chép lại bản báo cáo này trong quyển viết tiểu sử ông Ký, các trang 34-41, mà không có bất kỳ chỉ dẫn nào về xuất xứ. Tác giả này [tức Milton E. Osborne, chú của người dịch] có tham khảo một bản sao báo cáo viết tay của ông Ký trong sổ văn thư của ông, “Thư Tín các năm 1873-1874” (trong thực tế bao gồm từ năm 1873 đến 1877) tại Bảo Tàng Viện Pétrus Ký. Nó được ghi chú trong sổ văn thư mang Số 50, có nhan đề “Rapport à l’A[d]miral par l’intermédiaire de M. Regault de Premesnil,” Chợ Quán, 28 April 1876. Báo cáo chính trị không hề được ấn hành trong thời sinh tiền của ông Ký. Bản được ấn hành nhan đề là *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (Sài Gòn, 1881): Voyage au Tonkin en 1876. Bản văn được viết bằng tiếng Việt.
20. AVN S. L. 172; báo cáo của Luro đề ngày 16 tháng Sáu, 1875.
21. Bảo Tàng Viện Pétrus Ký, “Thư Tín Các Năm 1873 và 1874”, Số 105, Thư của Pétrus Ký gửi ông Perrin của Hội Ngữ Học (Société Philologique), Sài Gòn, 3 September 1877.
22. Về quan điểm của ông Phạm Quỳnh, xem tác phẩm của ông ta nhan đề *Quelques Conférences à Paris* (Hà Nội, 1923), các trang 116-118.
23. Sự trích dẫn được rút ra từ tài liệu “Institutions fondées en Cochinchine: Các Học Viện được thành lập tại Nam Kỳ,” đề năm 1884, và được chứa trong AAE Asie Tome 29 Indochine 3. Cũng xem, AOM Indochine A-20 (3) Văn thư của Đô Đốc de la Grandière gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 31 December 1864, No. 1,121, có đính kèm một báo cáo tổng quát cho năm 1864.
24. AOM Indochine A-30 (6) Văn Thư của Đô Đốc de La Grandière gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 29 September 1864, No. 985. Phần nhấn mạnh là của nguyên bản.
25. AOM Indochine A-20 (3) Văn Thư của Đô Đốc de La Grandière gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 31 December 1864, No. 1,121, có đính kèm một báo cáo tổng quát cho năm 1864.
26. AOM Indochine A-30 (8) Văn Thư của Đô Đốc Roze gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 29 March 1865, No. 1.
27. Cùng nơi dẫn trên, Văn Thư của Đô Đốc Roze gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 26 November 1865, không đánh số.
28. AM Marine BB4, 876, Văn Thư Đô Đốc Ohier gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 28 November 1868, No. 1,083.
29. Cùng nơi dẫn trên, 899, Văn Thư của Đô Đốc Ohier gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 2 March 1869, không đánh số.
30. AOM Indochine A-20 (8) “Rapport pour l’expose général de la situation de l’Empire,” Sài Gòn, 28 August 1869.
31. AOM Indochine A-20 (11) Văn Thư của Đô Đốc Cornulier-Lucinière gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 27 September 1870, No. 816.
32. AOM Indochine A-20 (14) Văn Thư của Đô Đốc Dupré gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 1 February 1873, No. 115.
33. AVN S. L. 2,727 “Affaire de l’École Centrale de Mytho,” 1872.
34. *Cours d’administration*, trang 681.
35. *Cùng nơi dẫn trên*, trang 682.
36. *Cùng nơi dẫn trên*, các trang 682-683. Cũng xem Taboulet, La Geste, II, các trang 592-597.
37. BOCF, 1871, pt. 7, các trang 230-232.
38. AVN S. L. 2,756 “Rapport mensuel adressé à Monsieur le Directeur de l’Intérieur,” (Báo cáo hàng tháng gửi ông Giám Đốc Nội Vụ, soạn thảo bởi ông Robert, Giám Đốc Trường Sư Phạm, Sài Gòn, 25 April 1874.
39. AOM Indochine A-30 (8) Văn Thư của Đô Đốc Roze gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 7 April 1865, No. 1,279.
40. AOM Indochine X-11 (1). Hồ sơ này có số văn thư khá lớn về chương trình.
41. ANV Điện văn của Bộ gửi Đô Đốc Ohier, Paris, 7 May 1869.
42. George Durrwell, *Ma Chère Cochinchine* (Paris, 1911), 265. Cũng xem hồ sơ cá nhân của Trần Bá Hữu [?], AVN S. L. 2,743.

43. AVN Điện văn của Bộ gửi Đô Đốc de La Grandière, Paris, 22 November 1866; AOM Indochine A-20 (11), Văn Thư của Đô Đốc Cornulier-Lucinière gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 27 September 1870, No. 816.
44. AOM Indochine X-11 (1), Thư Giám Đốc Viện Institution Sainte Marie, La Seyne, gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, 15 January 1868.
45. *Cùng nơi dẫn trên*, 24 October 1871.
46. AVN Điện Văn của Bộ gửi Đô Đốc Ohier, Paris, 6 June 1868. Bài báo được in trong tờ *La Phare de Loire*, 5 January 1868.
47. AOM Indochine X-11 (I) Văn Thư của Đô Đốc Dupré gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa, Sài Gòn, 11 July 1871, No. 364.
48. *Lettre commune (Thư cộng đồng)*, No. 3, 31 December 1875; No. 8, 31 December 1877; No. 9, 31 December 1878.
49. Giáo dục dòng tu đạo đã là nguyên ủy của sự thảo luận nóng bỏng vào cuối thập niên chín mươi. Thí dụ xem Hội Đồng Thuộc Địa (Conseil Colonial) (khóa họp thường lệ 1897-1898), 26 November 1897, trang 108.
50. AOM Indochine D-450 (4) “Conseil Privé, extrait du registre des délibérations: Cơ Mật Viện: trích lục sổ ghi chép các quyết định.” 17 November 1874.
51. *Cùng nơi dẫn trên*. Cho đến khi các trường sơ học được thiết lập trên một căn bản phổ thông, các trường dạy bằng quốc ngữ vẫn được tiếp tục. Không có bằng cứ nào cho thấy rằng các trường này đã làm như thế trong một thời khoảng kéo dài.
52. *Cùng nơi dẫn trên*.
53. AVN S. L. 4,384 “Rapport sur un voyage d’inspection fait du 11 février au 3 mars, et du 15 mars au 6 avril 1876 dans les deux provinces de Gia Định et de Bien Hoa (circonscription de Saigon),” 15 August 1876. Sự nhấn mạnh là của nguyên bản, khi nằm trong dấu ngoặc kép. Philastre đã đặt dấu ngoặc kép trên từ “*cung cấp: furnish*” bởi đây là từ được dùng bởi chính quyền Pháp. Ông muốn làm nổi bật sự tương phản sự việc này với tình hình thực tế, trong đó sự cưỡng bách và “thuê mướn [trẻ đi học]” có liên hệ đến.
54. Quyết định được lấy hôm 6 April 1878.
55. AOM Indochine X-00 (1) “Extrait d’une lettre adressée au Ministre par le Gouverneur p. l. [Ohier] de la Cochinchine, “ Saigon, 2 march 1869; và “Extrait d’un rapport annuel du Gouverneur p.i. de la Cochinchine, Ohier, au Ministre de la Marine, sur la situation de la colonie,” Saigon, 13 September, 1869.
56. AOM Indochine X-00 (1), “Extrait – Exposé de la situation de la Cochinchine pour 1878,” không đề ngày.

Dịch từ: Milton E. Osborne, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia, Rule and Response (1859-1905)*, Ithaca and London: Cornell University Press, 1969, Chương 4: Education and *Quốc Ngữ* -- The Development of a New Order, các trang 89-108.

Nguồn: <http://www.gio-o.com/NgoBac/NgoBacMEOsborne.htm>